

DANH MỤC**Vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026**

(Kèm theo Văn bản số: /TM-TTYT ngày tháng 01 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Bảo Yên)

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	Định lượng Glucose	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	14	
2	Định lượng Albumin	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
3	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	4	
4	Định lượng Ure	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	14	
5	Định lượng Creatinin	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	14	
6	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	14	
7	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	14	
8	Định lượng Triglycerid	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	
9	Định lượng Cholesterol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	
10	Định lượng Acid Uric	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
11	Định lượng Amylase	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	
12	Định lượng GGT	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
13	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
14	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
15	Định lượng Sắt huyết thanh	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
16	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
17	Định lượng CK	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	5	
18	Định lượng CK-MB	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	5	
19	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	5	
20	Chất kiểm tra mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	
21	Chất kiểm tra mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
23	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
24	Hoá chất kiểm tra mức 1 cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
25	Hoá chất kiểm tra mức 2 cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
26	Hóa chất định lượng LDL- Cholesterol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	7	
27	Hóa chất định lượng HDL- Cholesterol	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
28	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	7	
29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	5	
30	Chất kiểm tra mức 1 cho xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	
31	Chất kiểm tra mức 2 cho xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	6	
32	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm hóa sinh thường quy	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	10	
33	Hoá chất kiểm tra mức 1 cho xét nghiệm hóa sinh thường quy	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	12	
34	Hoá chất kiểm tra mức 2 cho xét nghiệm hóa sinh thường quy	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	12	
35	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Can	7	
36	Bóng đèn máy hóa sinh	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Cái	4	
37	Dây bơm nhu động	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Túi	1	
38	Lipase	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
41	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
44	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein	Hóa chất tương thích dùng cho máy sinh hóa AU 480- Beckman (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	2	
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Cartridge 600 Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct	Hóa chất tương thích cho máy phân tích điện giải EXIAS MIDICAL (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	16	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Cartridge 300 Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct	Hóa chất tương thích cho máy phân tích điện giải EXIAS MIDICAL (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	12	
47	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct	Hóa chất tương thích cho máy phân tích điện giải EXIAS MIDICAL (tương đương hoặc tốt hơn)	Ông	75	
48	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct	Hóa chất tương thích cho máy phân tích điện giải EXIAS MIDICAL (tương đương hoặc tốt hơn)	Ông	75	
49	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian PT	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	20 (PT: 500ml Diluent: 600ml)	
50	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	25 (APTT K: 375ml. CaCl 500ml)	
51	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng Fibrinogen	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	40 (FIB: 400ml. Buffer: 1200ml)	
52	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để rửa hệ thống	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	7	
53	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Thanh	100	
54	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 1	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
55	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 2	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer Compact X (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	3	
56	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Can	190	
57	Hoá chất rửa cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Can	20	
58	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	30	
59	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	30	
60	Hoá chất rửa mạnh cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	12	
61	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	12	
62	Mẫu máu hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	2	
63	Hoá chất phân tích 3 thành phần bạch cầu	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	25	
64	Hoá chất phân tích 5 thành phần bạch cầu	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Lọ	18	
65	Hoá chất rửa cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Can	14	
66	Hoá chất rửa mạnh cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất tương thích dùng cho máy xét nghiệm huyết học CELLTAC G 9100, 7300 (tương đương hoặc tốt hơn)	Can	15	
67	AFP CLIA Microparticle	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	12	
68	CA125 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	3	
69	CA 19-9 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	3	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
70	CA72-4 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	3	
71	E2 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	2	
72	FT3 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	27	
73	FT4 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	27	
74	NT-proBNP CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	2	
75	PRG CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
76	PRL CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
77	TSH CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	27	
78	β -HCG CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	12	
79	CEA CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	3	
80	CTnI CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	3	
81	CA 15-3 CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	3	
82	Cortisol CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
83	C-Peptide CLIA Microparticles	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cardiac troponin T (cTnT)	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	5	
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TG	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA Free	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
92	Thuốc thử định lượng HBsAg	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
93	Thuốc thử định lượng HCV	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
94	Thuốc thử định lượng Anti-HBS	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
95	Thuốc thử định lượng HBeAg	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
96	Thuốc thử định lượng Anti-Hbe	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
97	Thuốc thử định lượng Anti-HBc	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
98	Thuốc thử định lượng Anti-HBc IgM	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
99	Thuốc thử định lượng Anti-HEV IgM	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
100	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
101	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCCA	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
102	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tIgE	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	1	
103	Chemiluminiscent Substrate	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	10	
104	Wash Buffer	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	8	
105	Diluent Universal	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lọ	6	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
106	System wash	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp/lo	6	
107	Reaction vessel	Hóa chất tương thích dùng cho máy miễn dịch Auto A1860 (tương đương hoặc tốt hơn)	Túi	20	
108	Test nhanh HIV	Phát hiện cả kháng nguyên của HIV1; kháng thể HIV 1 và kháng thể HIV 2 độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 99,9% (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	3,000	
109	Test nhanh viêm gan B	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	3,000	
110	Test nhanh viêm gan C	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	3,000	
111	Test nhanh viêm gan A	Phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng virus viêm gan A (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	1,500	
112	Test nhanh cúm A/B	Phân biệt kháng nguyên virus cúm Typ A và B (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	5,000	
113	Test Rotavirus	Xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	500	
114	Test nhanh RSV	Xét nghiệm định tính vi rút hợp bào (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	3,000	
115	KST sốt rét	Phát hiện ký sinh trùng sốt rét P.f/P.v trong mẫu máu toàn phần (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	100	
116	Giang mai (IgM,IgG,IgA)	Phát hiện định tính kháng thể vi khuẩn giang mai (Tương đương hoặc tốt hơn)	Test	100	
117	Test (NS1) virus sốt xuất huyết	Xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của virus (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	500	
118	Test virus sốt xuất huyết Dengue IgM/IgG	Xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của virus Dengue (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	500	
119	Test nhanh Tsutsugamushi IgM/IgG	Xét nghiệm định tính nguyên lý sắc ký miễn dịch để chẩn đoán sốt mò (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	100	
120	Test Cartridge HbA1C	Định lượng HbA1C (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	1,000	
121	Test nhanh H.Pylori Ab	xét nghiệm kháng thể chống vi khuẩn HP trong máu/huyết thanh/huyết tương (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	100	
122	Test nhanh Influenza A+B+RSV	xét nghiệm xác định sự tồn tại của vi rút cúm týp A và týp B+ RSV (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	500	
123	Test nhanh anti-HBS	xét nghiệm miễn dịch, phát hiện định tính kháng thể viêm gan B (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	50	
124	SARS-CoV-2	Xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2 (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	1,000	
125	Test nhanh định tính chất nghiệm 5 loại kèm cốc đựng nước tiểu (AMP/THC/MOP/CODEIN/HEROIN)	Xét nghiệm định tính AMP/THC/MOP/CODEIN/HEROIN (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	1,500	
126	Test nhanh định tính Morphin kèm cốc đựng nước tiểu	Test nhanh định tính Morphin (tương đương hoặc tốt hơn)	Test	1,000	
127	Que thử nước tiểu 11 thông số	11 thông số, Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu CLICK-50 (hoặc tốt hơn)	Test	26,000	
128	Pack hoá chất khí máu	Hóa chất tương thích cho máy khí máu GEM 3500 (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	10	
129	Hoá chất kiểm tra mức 1 cho xét nghiệm khí máu	Hóa chất tương thích cho máy khí máu GEM 3500 (tương đương hoặc tốt hơn)	Ông	10	
130	Hoá chất kiểm tra mức 2 cho xét nghiệm khí máu	Hóa chất tương thích cho máy khí máu GEM 3500 (tương đương hoặc tốt hơn)	Ông	10	
131	Hoá chất kiểm tra mức 3 cho xét nghiệm khí máu	Hóa chất tương thích cho máy khí máu GEM 3500 (tương đương hoặc tốt hơn)	Ông	10	
132	Chai cấy máu hiệu khí người lớn	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Chai	100	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
133	Chai cấy máu kỵ khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Chai	50	
134	Chai cấy máu trẻ em	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Chai	50	
135	Bộ chuẩn máy cấy máu	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
136	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	20	
137	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	20	
138	Thẻ định danh cho Nấm	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	4	
139	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
140	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
141	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	20	
142	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	20	
143	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	4	
144	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	4	
145	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Chai	10	
146	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
147	Đầu côn bằng nhựa (PIPETTE TIPS - 100 - 1000 UL)	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	10	
148	Đầu côn bằng nhựa (PIPETTE TIPS 0.5 - 250UL)	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	10	
149	Túi tạo khí trường dùng cho vi khuẩn kỵ khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
150	Túi tạo khí trường dùng cho vi khuẩn vi hiếu khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
151	Thanh chỉ thị kỵ khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
152	Môi trường canh thang nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
153	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
154	Môi trường kháng sinh đồ vi khuẩn kỵ khí	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Hộp	1	
155	Thạch máu	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	600	
156	Thạch Chocolate	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	200	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
157	Thạch UTI	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	500	
158	Thạch MacConkey Agar	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	500	
159	Thạch SS Agar	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	200	
160	Thạch Hektoen Enteric Agar	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	200	
161	Bộ môi trường để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Bộ (1 đĩa + 1 ống)	200	
162	Môi trường vận chuyển liên cầu B	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Ống	200	
163	Thạch Nutrient Agar	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	150	
164	Thạch Sabouraud Dextrose Agar	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	150	
165	Môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc.	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	50	
166	Môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Ống	200	
167	Thạch Haemophilus Test Medium Agar	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	10	
168	Thạch Mueller Hinton	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	200	
169	Thạch Mueller Hinton + 5% máu cừu	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	50	
170	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc.	Hóa chất tương thích cho máy định danh VK và KSD, cấy máu Vitek (tương đương hoặc tốt hơn)	Đĩa	10	
171	Test HP		Test	2,000	Dạng thạch (tương đương hoặc tốt hơn)
172	Định nhóm máu Rh	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	12	
173	Định nhóm máu ABO (Anti A)	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp/lo	20	
174	Định nhóm máu ABO (Anti B)	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp/lo	20	
175	Định nhóm máu ABO (Anti AB)	Thông dụng, dễ sử dụng	Bộ/ hộp/ lo	20	
176	Cidex OPA		Can	80	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ, Can 5 lít (tương đương hoặc tốt hơn)
177	THA DECON		Can	20	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế, can 5 lít (tương đương hoặc tốt hơn)
178	Bộ nhuộm Gram		Bộ/ hộp/ lo	2	Dùng để xét nghiệm nhuộm soi gồm: Dung dịch Gientian, lugol, cồn 90 độ, Fusin (tương đương hoặc tốt hơn)
179	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen		Bộ/ hộp/ lo	2	Dùng để xét nghiệm nhuộm soi gồm: Dung dịch xanh Methylene Blue, Cồn Hydrochloric acid in ethanol, Carbol Fuchsin (tương đương hoặc tốt hơn)
180	Ống nghiệm Cryotype 2 ml có nắp		Túi	2	Bảng nhựa có nắp 2ml (tương đương hoặc tốt hơn)
181	Que cấy nhựa đầu tròn vô trùng 1 µl		Cái	1500	Chất liệu nhựa, mềm dẻo (tương đương hoặc tốt hơn)

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
182	Que cấy nhựa đầu tròn vô trùng 10 µl		Cái	300	Chất liệu nhựa, mềm dẻo (tương đương hoặc tốt hơn)
183	Lọ nhựa đựng mẫu không tiết trùng 50ml, có nắp, không nhãn		Lọ	1000	Bảng nhựa 50ml, có nắp, không nhãn (tương đương hoặc tốt hơn)
184	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Thông dụng, dễ sử dụng	Túi	10	
185	Ống ly tâm Falcon 15ml đáy nhọn		Chiếc	200	Ống nhựa 15ml (tương đương hoặc tốt hơn)
186	Ống thủy tinh 16 x 200 mm		Cái	200	Ống thủy tinh 16x200mm (tương đương hoặc tốt hơn)
187	Pipet pasteur nhựa 3ml		Cái	3000	Nhựa 3ml (tương đương hoặc tốt hơn)
188	Que cấy kim loại		Cái	5	Hộp kim chịu nhiệt (tương đương hoặc tốt hơn)
189	Ống Heparin		Ống	40,800	Chất chống đông Heparin (tương đương hoặc tốt hơn)
190	Ống EDTA nắp cao su		Ống	30,000	Chất chống đông EDTA nắp cao su (tương đương hoặc tốt hơn)
191	Ống EDTA nắp nhựa		Ống	7,200	Chất chống đông EDTA nắp nhựa (tương đương hoặc tốt hơn)
192	Ống Natricitrat 3,2%		Ống	5,000	Chất chống đông Natricitrat 3,2% (tương đương hoặc tốt hơn)
193	Ống xét nghiệm tốc độ máu lắng		Ống	700	Tương thích với máy SFRI ESR 300 (tương đương hoặc tốt hơn)
194	Đầu col xanh		Cái	11,000	Bảng nhựa, có khóa, thể tích tối đa 1000ul (tương đương 1ml) (tương đương hoặc tốt hơn)
195	Đầu col vàng		Cái	10,000	Bảng nhựa, thể tích tối đa 200ul (tương đương 0,2ml) (tương đương hoặc tốt hơn)
196	Dầu soi kính		Lọ	1	Dạng lỏng, sử dụng cho kính hiển vi (tương đương hoặc tốt hơn)
197	Ống Hemolyse không có chất chống đông		Ống	3,000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế (tương đương hoặc tốt hơn)
198	Ống nghiệm trắng có nắp vặn	Thông dụng, dễ sử dụng	Ống	2,000	
199	Ống nghiệm nhựa đựng bệnh phẩm nước tiểu 10ml có nắp		Ống	21,500	Ống nhựa, 10ml có nắp vặn (tương đương hoặc tốt hơn)
200	Bộ vô trùng lấy bệnh phẩm dịch âm đạo có sẵn que		Cái	5,000	Mỗi que đựng riêng trong từng ống nhựa, được tiệt trùng bằng khí EO (tương đương hoặc tốt hơn)
201	Bộ đựng bệnh phẩm phân kèm que lấy mẫu		Lọ	500	Nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa, có thìa bên trong, có nhãn (tương đương hoặc tốt hơn)
202	Lam kính hiển vi, trong suốt		Hộp	30	Lam kính có bảm dính, có cạnh góc 90 độ, có vùng đá nhãn màu trắng (tương đương hoặc tốt hơn)
203	Giấy code dán ống nghiệm		Cuộn	50	Giấy dán code 6 dây số, 8 tem (bỏ đầu số 0) (tương đương hoặc tốt hơn)
204	Lamen		Hộp	1	Chất liệu bằng thủy tinh, trong suốt (tương đương hoặc tốt hơn)
205	Ống EPPENDORF 1,5ml	Thông dụng, dễ sử dụng	Ống	5,000	
206	Sample cup		Cái	20,000	Ống làm bằng nhựa (tương đương hoặc tốt hơn)
207	Cốc đựng đờm	Thông dụng, dễ sử dụng	Cái	500	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
208	Ống nghiệm nhựa trắng không nắp (5ml)		Ống	1,000	Ống nghiệm nhựa trắng không nắp 5ml (tương đương hoặc tốt hơn)
209	Khoanh giấy Optochin Discs	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
210	Khoanh giấy X Factor Discs	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
211	Khoanh giấy V Factor Discs	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
212	Khoanh giấy X+V Factor Discs	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
213	Khoanh giấy Oxidase	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
214	Khoanh giấy Amikacin 30µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
215	Khoanh giấy Amoxicillin 20µg Clavulanic Acid 10µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
216	Khoanh giấy Cefoxitin 30µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
217	Khoanh giấy Piperacillin/ Tazobactam 110µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
218	Khoanh giấy Ceftazidime 30µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
219	Khoanh giấy Ceftriaxone 30µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
220	Khoanh giấy Ciprofloxacin 5µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
221	Khoanh giấy Erythromycin 15µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
222	Khoanh giấy Gentamicin 10µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
223	Khoanh giấy Imipenem 10µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
224	Khoanh giấy Tetracycline 30µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
225	Khoanh giấy Trimethoprim/sulphamethoxazole 25 µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
226	Khoanh giấy Kháng sinh Ampicillin 10µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
227	Khoanh giấy Kháng sinh Clindamycin 2µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
228	Khoanh giấy Kháng sinh Vancomycin 30µg	Thông dụng, dễ sử dụng	Hộp	1	
229	Kovac (Indole)	Thông dụng, dễ sử dụng	Chai	2	
230	Huyết thanh thô đông khô	Thông dụng, dễ sử dụng	Lọ	20	
231	Thuốc thử catalase	Thông dụng, dễ sử dụng	Chai	2	
232	Gel siêu âm		Lít	300	Sử dụng trong siêu âm, phù hợp tần số, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não (tương đương hoặc tốt hơn)
233	Giấy in siêu âm đen trắng	Dùng cho máy in Sony UPP-110S (tương đương hoặc tốt hơn)	Cuộn	550	
234	Giấy in siêu màu	Tương thích với máy in Canon SELPHY CP1000, kích thước 148x100cm (tương đương hoặc tốt hơn)	Cuộn	20	
235	Băng dính chỉ thị màu (loại to 2cm)	Thông dụng, dễ sử dụng	Cuộn	10	
236	Test chỉ thị hóa học 3M trong hộp hấp độ vải 1250	Thông dụng, dễ sử dụng	Miếng	1,000	

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
237	Test chỉ thị hóa học 3M trong hộp hấp dụng cụ kim loại 1243A	Thông dụng, dễ sử dụng	Miếng	1,000	
238	Hóa chất khử khuẩn Presept 2,5g	Thông dụng, dễ sử dụng	Viên	1,500	
239	Hóa chất Soda ASH Light	Thông dụng, dễ sử dụng	Kg	1,000	
240	Dây nối bơm tiêm điện		Cái	100	Dây nhựa, chiều dài 140cm, vol 7ml-8ml (tương đương hoặc tốt hơn)
241	Giấy in máy Monitor sản khoa 2 chức năng	Tương thích với máy BT350-Fetal Monitor (tương đương hoặc tốt hơn)	Tập	200	
242	Giấy in máy Monitor sản khoa 2 chức năng	Tương thích với máy Monitor FC 1400 bionet kích cỡ 152mmx30m (tương đương hoặc tốt hơn)	Cuộn	300	
243	Giấy in điện tim	Tương thích với máy 3RAY, kích cỡ 80x20mm (tương đương hoặc tốt hơn)	Cuộn	300	
244	Giấy in điện tim	Tương thích với máy NIHON KODEN CORPORATION, Kích cỡ 110mmx140mmx143 sheets (tương đương hoặc tốt hơn)	Tập	50	
245	Phim CT	Tương thích với máy in X.Quang AGFA DRYSTAR 5320, kích cỡ 35x43cm, công nghệ in nhiệt (tương đương hoặc tốt hơn)	Tờ	2,000	
246	Phim X-Quang		Tờ	30,000	Thông dụng, dễ sử dụng, Kích cỡ 20x25cm